



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 1
2022



Bảng CĐKT hợp nhất
BCKQ HĐKD hợp nhất
Báo cáo LCTT hợp nhất
Bản TM BCTC hợp nhất

Mẫu số B01 – DN/HN
Mẫu số B02 – DN/HN
Mẫu số B03 – DN/HN
Mẫu số B09 – DN/HN





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PẦN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: ab@aquatextentre.com - Website: www.aquatextentre.com

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ 31/03/2022	SỐ 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.085.037.847,00	295.336.129.343,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	80.155.182.597,00	68.066.068.838,00
1. Tiền	111		68.655.182.597,00	49.566.068.838,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000,00	18.500.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	29.454.855,00	29.454.855,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855,00	29.454.855,00
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.382.585.025,00	49.004.070.602,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	51.966.318.187,00	39.550.280.525,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.109.765.000,00	8.269.624.701,00
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-4	2.306.501.838,00	1.184.165.376,00
IV. Hàng tồn kho	140	V-5	149.647.214.462,00	176.659.207.314,00
1. Hàng tồn kho	141	V-5.1	163.096.768.155,00	188.113.294.039,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V-5.2	(13.449.553.693,00)	(11.454.086.725,00)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.870.600.908,00	1.577.327.734,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		260.366.314,00	441.659.962,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.610.234.594,00	1.135.667.512,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	260,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.723.461.816,00	298.937.869.729,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.836.359.614,00	62.639.843.711,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-6	50.971.822.230,00	51.669.398.257,00
- Nguyên giá	222		130.531.216.211,00	134.215.745.527,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.559.393.981,00)	(82.546.347.270,00)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-7	10.864.537.384,00	10.970.445.454,00
- Nguyên giá	228		16.550.750.288,00	16.550.750.288,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.686.212.904,00)	(5.580.304.834,00)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V-8	32.247.661.498,00	22.584.935.533,00
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.247.661.498,00	22.584.935.533,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		187.202.383.000,00	187.202.383.000,00
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000,00	187.202.383.000,00
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.437.057.704,00	26.510.707.485,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-9	25.595.052.889,00	23.893.544.432,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V-15	2.842.004.815,00	2.617.163.053,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		599.808.499.663,00	594.273.999.072,00
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		173.536.688.873,00	175.678.305.146,00
I. Nợ ngắn hạn	310		169.366.357.873,00	171.507.974.146,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-10	25.219.508.736,00	20.475.190.523,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.143.340.017,00	1.046.133.200,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-12	1.150.176.637,00	779.414.894,00
4. Phải trả người lao động	314		8.048.688.607,00	10.998.710.817,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-13	1.014.667.911,00	1.452.632.560,00
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-14	332.151.250,00	11.801.942.364,00


7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	125.456.491.298,00	124.489.184.815,00
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.333.417,00	464.764.973,00
II. Nợ dài hạn	330		4.170.331.000,00	4.170.331.000,00
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.170.331.000,00	4.170.331.000,00
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V-16	426.271.810.790,00	418.595.693.926,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V-16.1	426.271.810.790,00	418.595.693.926,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	141.072.070.000,00	141.072.070.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.072.070.000,00	141.072.070.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.908.319,00	287.769.908.319,00
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474,00)	(98.896.574.474,00)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61.210.173.515,00	61.210.173.515,00
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.116.233.430,00	27.440.116.566,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.440.116.566,00	7.470.564.772,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.676.116.864,00	19.969.551.794,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		599.808.499.663,00	594.273.999.072,00

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM THỊ NHU THƠ



LÂM THỊ NHU THƠ



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thới - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1 2022	QUÝ 1 2021	LŨY KẾ 2022	LŨY KẾ 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	133.382.960.025	63.724.868.446	133.382.960.025	63.724.868.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI-2	-	1.575.411.684	-	1.575.411.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	133.382.960.025	62.149.456.762	133.382.960.025	62.149.456.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	106.410.802.455	53.292.623.673	106.410.802.455	53.292.623.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.972.157.570	8.856.833.089	26.972.157.570	8.856.833.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	1.382.498.629	16.591.839.351	1.382.498.629	16.591.839.351
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	1.347.712.616	639.618.553	1.347.712.616	639.618.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		473.314.940	502.002.755	473.314.940	502.002.755
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	15.003.770.029	5.197.789.582	15.003.770.029	5.197.789.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	3.517.016.872	2.955.868.856	3.517.016.872	2.955.868.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.486.156.682	16.655.395.449	8.486.156.682	16.655.395.449
11. Thu nhập khác	31	VI-7	202.828.409	281.818.182	202.828.409	281.818.182
12. Chi phí khác	32	VI-8	133.921.476	1.039	133.921.476	1.039
13. Lợi nhuận khác	40		68.906.933	281.817.143	68.906.933	281.817.143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.555.063.615	16.937.212.592	8.555.063.615	16.937.212.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	1.103.788.513	50.431.449	1.103.788.513	50.431.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(224.841.762)	42.733.714	(224.841.762)	42.733.714
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.676.116.864	16.844.047.429	7.676.116.864	16.844.047.429
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.676.116.864	16.844.047.429	7.676.116.864	16.844.047.429
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		668	1.465	668	1.465
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		668	1.465	668	1.465

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

LÂM THỊ NHƯ THƠ

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

LÂM THỊ NHƯ THƠ

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN BÀN

Tân Thới - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860263 - Fax: 02753 860346

E-mail: ab@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		8.555.063.615	16.937.212.592
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2.121.895.881	1.997.520.628
- Các khoản dự phòng	3		1.995.466.968	(1.937.144.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		184.059.628	2.205.260
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		81.312.883	(16.459.818.182)
- Chi phí lãi vay	6		473.314.940	502.002.755
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		13.411.113.915	1.041.979.053
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.364.126.703)	4.541.206.683
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.016.525.884	(5.060.060.279)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.820.307.087)	(3.781.038.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.520.214.809)	(653.243.374)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(623.335.788)	(1.062.136.486)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(704.416.653)	(469.679.468)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.476.769.018)	(367.592.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.918.469.741	(5.810.565.283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.481.725.965)	(7.091.236.724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		866.667.000	281.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.608.333	16.178.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.562.450.632)	16.368.581.458
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.386.060.748	34.244.740.650
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.020.463.057)	(51.542.494.675)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.497.257.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	365.597.691	(28.795.011.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.721.616.800	(18.236.994.850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.066.068.838	56.635.132.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	367.496.959	14.125.443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	80.155.182.597	38.412.263.289

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





LÂM THỊ NHƯ THƠ

LÂM THỊ NHƯ THƠ

PHAN HỮU TÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 560 người (ngày 31 tháng 12 Năm 2021: 548 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .**
3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .
4. **Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .
- Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn, tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số 31/03/2022	Số 01/01/2022
Tiền mặt	1.248.492.080	538.451.894
Tiền gửi ngân hàng	67.406.690.517	49.027.616.944
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	18.500.000.000
TỔNG CỘNG	80.155.182.597	68.066.068.838

2. Đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số 31/03/2022	Số 01/01/2022
Cổ phiếu đã niêm yết	1.224.855	1.224.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
TỔNG CỘNG	29.454.855	29.454.855

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 31/03/2022		Số 01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Số 31/03/2022	Số 01/01/2022
KYOKUYO CO., LTD	4.441.688.984	9.209.230.986
CONFREMAR S.A	3.838.997.888	8.041.959.758
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	14.494.151.490	6.549.893.615
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	11.713.174.120	3.315.706.680
Khác	17.478.305.705	12.433.489.486
TỔNG CỘNG	51.966.318.187	39.550.280.525

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Lãi dự thu ngân hàng		
Phải thu người lao động	663.577.582	550.939.647
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.642.924.256	629.586.794
Phải thu khác		3.638.935
TỔNG CỘNG	2.306.501.838	1.184.165.376

5. Hàng tồn kho

5.1 Giá gốc

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	10.797.915.920	8.491.420.622
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	77.625.155.261	95.466.219.497
Thành phẩm	74.516.792.692	84.155.653.920
TỔNG CỘNG	163.096.768.155	188.113.294.039

5.2 Dự phòng

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	(10.441.216.970)	(8.445.750.002)
Thành phẩm	(3.008.336.723)	(3.008.336.723)
TỔNG CỘNG	(13.449.553.693)	(11.454.086.725)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.924.760.491	86.803.382.282	14.505.731.552	1.981.871.202	134.215.745.527
Mua trong năm		2.319.000.000			2.319.000.000
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		(6.003.529.316)			(6.003.529.316)
Giảm khác					
Số dư cuối năm	30.924.760.491	83.118.852.966	14.505.731.552	1.981.871.202	130.531.216.211
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.088.308.714	55.213.663.805	6.891.278.082	1.353.096.669	82.546.347.270
Khấu hao trong năm	357.350.595	1.281.451.776	347.649.372	29.536.068	2.015.987.811
Thanh lý, nhượng bán		(5.002.941.100)			(5.002.941.100)
Số dư cuối năm	19.445.659.309	51.492.174.481	7.238.927.454	1.382.632.737	79.559.393.981
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.836.451.777	31.589.718.477	7.614.453.470	628.774.533	51.669.398.257
Tại ngày cuối năm	11.479.101.182	31.626.678.485	7.266.804.098	599.238.465	50.971.822.230

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.005.851.046	439.602.300		134.851.488	5.580.304.834
Khấu hao trong năm	105.908.070				105.908.070
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	5.111.759.116	439.602.300		134.851.488	5.686.212.904
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.970.445.454				10.970.445.454
Tại ngày cuối năm	10.864.537.384				10.864.537.384

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Số 31/03/2022	Số 01/01/2022
Trạm điện	910.894.074	910.894.074
Cụm bể sục cá giống	3.161.843.844	3.161.843.844
Phân xưởng tấm bột	2.461.959.826	2.461.959.826
Sửa chữa PXSX	1.755.330.279	231.236.749
Kho 1.500 tấn	20.933.335.776	13.291.520.746
Các công trình khác	3.024.297.699	2.527.480.294
TỔNG CỘNG	32.247.661.498	22.584.935.533

9. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Số 31/03/2022	Số 01/01/2022
Chi phí đào ao & cải tạo ao	1.356.780.596	299.706.882
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	17.963.294.290	16.909.794.151
Chi phí sửa chữa MMTB	5.420.079.659	5.720.403.506
Công cụ dụng cụ	854.898.344	963.639.893
TỔNG CỘNG	25.595.052.889	23.893.544.432

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	8.160.254.375	8.775.105.000
CTY TNHH SCHENKER VIET NAM	2.114.231.996	2.730.355.000
DNTN Nguyễn Văn Hùng	1.670.649.950	1.021.735.750
Khác	13.274.372.415	7.947.994.773
TỔNG CỘNG	<u>25.219.508.736</u>	<u>20.475.190.523</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Vay ngắn hạn	125.456.491.298	124.489.184.815
TỔNG CỘNG	<u>125.456.491.298</u>	<u>124.489.184.815</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.103.788.513	724.938.972
Thuế TNCN	40.667.158	54.461.558
Các loại thuế khác	5.720.966	14.364
TỔNG CỘNG	<u>1.150.176.637</u>	<u>779.414.894</u>

13. Chí phí phải trả ngắn hạn

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Lãi vay	344.453.522	494.474.370
Tiền tàu	409.422.626	697.366.427
Khác	260.791.763	260.791.763
TỔNG CỘNG	<u>1.014.667.911</u>	<u>1.452.632.560</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Cổ tức phải trả	7.514.585	11.504.753.535
Kinh phí công đoàn	57.028.340	(1.145.600)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.608.325	298.334.429
TỔNG CỘNG	<u>332.151.250</u>	<u>11.801.942.364</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số 31/03/2022	VND Số 01/01/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.842.004.815	2.617.163.053
TỔNG CỘNG	<u>2.842.004.815</u>	<u>2.617.163.053</u>

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số 01/01/2021	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	19.527.821.772	410.683.399.132
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.793.208.794	33.793.208.794
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(2.326.400.000)	(2.326.400.000)
Số dư 31/12/2021	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	27.440.116.566	418.595.693.926
Lợi nhuận thuần 2022	-	-	-	-	7.676.116.864	7.676.116.864
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	35.116.233.430	426.271.810.790

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	
	Số 31/03/2022	Số 01/01/2022
Vốn cổ phần đã phát hành	141.072.070.000	141.072.070.000
TỔNG CỘNG	141.072.070.000	141.072.070.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp cuối năm	11.497.257.000	11.497.257.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt		

16.4 Cổ tức

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức đã công bố trong kỳ		11.497.257.000

16.5 Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.497.257	11.497.257

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	VND	
	Số 31/03/2022	Số 01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
TỔNG CỘNG	61.210.173.515	61.210.173.515

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	132.319.421.241	62.599.153.414
Doanh thu khác	180.038.784	195.715.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	883.500.000	930.000.000
TỔNG CỘNG	133.382.960.025	63.724.868.446

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		1.575.411.684
TỔNG CỘNG		1.575.411.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		VND
	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	132.319.421.241	61.023.741.730
Doanh thu khác	180.038.784	195.715.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	883.500.000	930.000.000
TỔNG CỘNG	133.382.960.025	62.149.456.762
4. Giá vốn hàng bán		
		VND
	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.758.055.329	52.659.900.478
Giá vốn dịch vụ, khác	652.747.126	632.723.195
TỔNG CỘNG	106.410.802.455	53.292.623.673
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
		VND
	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.817.651	107.215.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia		16.178.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.249.680.978	270.306.703
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		36.316.864
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
TỔNG CỘNG	1.382.498.629	16.591.839.351
6. Chi phí tài chính		
		VND
	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	473.314.940	502.002.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	690.338.048	137.615.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	184.059.628	
TỔNG CỘNG	1.347.712.616	639.618.553
7. Thu nhập khác		
		VND
	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập do thanh lý TSCĐ		281.818.182
Thu tiền bồi thường		
Các khoản thu khác	202.828.409	
TỔNG CỘNG	202.828.409	281.818.182

8. Chi phí khác

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	133.921.216	
Chi phí khác	260	1.039
TỔNG CỘNG	133.921.476	1.039

9. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	1.526.252.395	949.136.227
Chi phí tài	12.280.473.744	3.232.877.907
Các khoản chi phí khác	1.197.043.890	1.015.775.448
TỔNG CỘNG	15.003.770.029	5.197.789.582

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	1.985.438.415	1.739.459.209
Chi KH TSCĐ	154.717.827	154.717.827
Các khoản chi phí khác	1.376.860.630	1.061.691.820
TỔNG CỘNG	3.517.016.872	2.955.868.856

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.103.788.513	50.431.449
TỔNG CỘNG	1.103.788.513	50.431.449

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.518.137.739	54.540.840.331
Chi phí nhân công	21.877.132.312	17.772.337.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.958.896.989	1.555.325.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.664.456.164	5.695.850.314
Chi phí khác bằng tiền	2.997.193.015	4.645.342.029
TỔNG CỘNG	95.015.816.219	84.209.695.837

13. Giao dịch với các bên liên quan**13.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan**

			VND	
	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		2.062.846.500
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa		17.775.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		13.793.182
Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	5.472.222	2.206.364
CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		45.951.818

13.2 Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	27.000.000	27.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	21.600.000	21.600.000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên/ TGD	320.858.334	265.770.001
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó TGD	164.750.001	163.620.001

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	132.304.421.241	1.281.367.193	1.382.498.629	134.968.287.063
Các chi phí trực tiếp	105.743.055.329	801.668.602	1.347.712.616	107.892.436.547
Các chi phí phân bổ	18.520.786.901			18.520.786.901
Lợi nhuận trước thuế	8.040.579.011	479.698.591	34.786.013	8.555.063.615

- Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý
- Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2022, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 29.454.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

- Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

LÂM THỊ NHƯ THƠ

PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 106/ CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST trên
BCTC quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021.

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Q1 năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do quý 1 năm 2021 nhận về khoản cổ tức FMC hơn 16 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về việc giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN HỮU TÀI